

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Đức Dự	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Thanh Liêm	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Đào Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



[Handwritten signature]
Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2018



**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/8/2018, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Thị Hương Giang

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.322.064.015	49.457.179.848
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.172.495.849	14.633.489.713
1. Tiền	111	5	5.172.495.849	4.633.489.713
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.798.155.630	19.979.824.223
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	20.319.079.357	15.599.233.222
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.030.727.904	1.405.302.624
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.1	4.008.944.479	3.535.884.487
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12.1	(560.596.110)	(560.596.110)
III. Hàng tồn kho	140		14.081.349.903	14.243.593.201
1. Hàng tồn kho	141	8	14.081.349.903	14.243.593.201
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		270.062.633	600.272.711
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	134.894.391	127.390.464
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.1	135.168.242	472.882.247
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117.141.176.808	124.867.654.095
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130.150.000	130.150.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	117.650.000	117.650.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.2	12.500.000	12.500.000
II. Tài sản cố định	220		100.342.115.483	107.614.054.987
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	100.342.115.483	107.614.054.987
- Nguyên giá	222		176.372.552.400	176.372.552.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.030.436.917)	(68.758.497.413)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		202.204.000	168.218.059
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	202.204.000	168.218.059
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	6	5.000.000.000	5.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.466.707.325	11.955.231.049
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	11.466.707.325	11.955.231.049
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		192.463.240.823	174.324.833.943

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01a - DN Đơn vị tính: VND	
			30/6/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		104.406.519.878	84.119.302.353
I. Nợ ngắn hạn	310		48.748.335.958	25.309.515.823
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	16.083.014.700	13.068.921.181
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.637.066.652	1.194.384.386
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.2	371.364.296	418.479.661
4. Phải trả người lao động	314		2.593.190.606	2.627.923.606
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	335.221.066	68.387.500
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	31.143.200	20.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.707.140.239	738.408.290
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	21.063.684.000	6.632.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		926.511.199	541.011.199
II. Nợ dài hạn	330		55.658.183.920	58.809.786.530
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		10.896.183.920	10.731.786.530
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	44.762.000.000	48.078.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		88.056.720.945	90.205.531.590
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	88.056.720.945	90.205.531.590
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	18.697.189.166	18.697.189.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	7.655.029.319	9.803.839.964
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.306.239.964	4.324.732.310
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.348.789.355	5.479.107.654
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		192.463.240.823	174.324.833.943

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2018

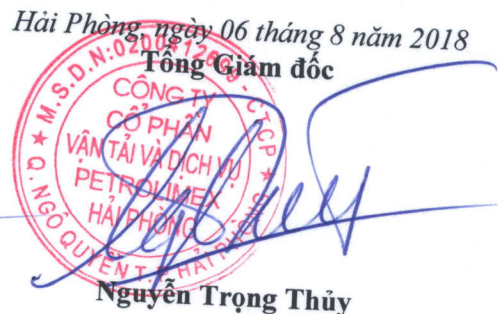
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hạnh



Phạm Thị Ngọc Anh



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Mẫu số B02a - DN
Đơn vị tính: VND
Từ 01/01/2017
đến 30/6/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	126.437.756.969	106.070.991.979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	126.437.756.969	106.070.991.979
4. Giá vốn hàng bán	11	24	112.081.160.239	92.698.028.507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.356.596.730	13.372.963.472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	153.189.059	605.188.655
7. Chi phí tài chính	22	26	2.524.462.442	3.247.554.366
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.514.480.442	2.588.661.961
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	2.021.984.462	1.822.597.072
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	7.019.334.847	5.542.981.290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.944.004.038	3.365.019.399
11. Thu nhập khác	31	28	18.885.602	-
12. Chi phí khác	32	29	402.357	2.663.766
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		18.483.245	(2.663.766)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.962.487.283	3.362.355.633
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	613.697.928	583.313.989
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.348.789.355	2.779.041.644

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc







Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Mẫu số B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.962.487.283	3.362.355.633
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	7.271.939.504	7.634.301.189
- Các khoản dự phòng	03		-	611.853.599
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25	(110.822.159)	(605.188.655)
- Chi phí lãi vay	06	26	2.514.480.442	2.588.661.961
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.638.085.070	13.591.983.727
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.534.550.430)	4.540.964.493
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		162.243.298	427.454.318
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		20.532.944.425	1.755.879.039
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		517.341.856	(5.243.130.694)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.506.403.876)	(2.598.793.739)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(132.545.394)	(665.752.952)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(214.500.000)	(320.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.462.614.949	11.488.504.192
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.204.048.000)	(202.500.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		164.755.187	36.379.203
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.039.292.813)	(166.120.797)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		17.431.684.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.316.000.000)	(3.316.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.630.155.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.115.684.000	(4.946.155.780)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.539.006.136	6.376.227.615
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.633.489.713	7.661.211.505
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		20.172.495.849	14.037.439.120

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

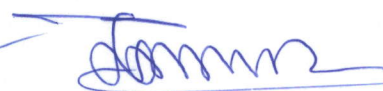
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc







Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Trọng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000, Công ty đã qua nhiều lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai ngày 08/8/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- San lấp mặt bằng;
- Nạo vét luồng lạch;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Gia công cơ khí;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây, gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vécni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Số 16 Ngô Quyền - Máy Chai - Ngô Quyền - Hải Phòng	Đóng tàu và cấu kiện nổi

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng (chiếm 100% vốn điều lệ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, lợi nhuận được chia (nếu có) được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính giữa niên độ của bên nhận đầu tư đã được soát xét. Tại 30/6/2018, Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng; các khoản khác...

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	10

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 30/6/2018 bao gồm chi phí đầu tư mua tàu PTSHP3 và chi phí sửa chữa đột xuất hoặc định kỳ của các tàu vận tải nhưng chưa hoàn thành. Các chi phí sửa chữa lớn này khi hoàn thành được kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 2,5 năm đối với chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ và 05 năm đối với chi phí sửa chữa tàu định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 2,5 năm một lần hoặc chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 tháng đến 60 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; phải trả về cổ tức; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; các khoản khác...

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và tiền thuê đất, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Tiền thuê đất được ước tính dựa trên thông báo tiền thuê đất năm 2017 phải nộp của Chi cục Thuế Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 17 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/3/2018.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Doanh thu tài chính khác là lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền ngân hàng thông báo của giao dịch ủy thác nhập khẩu.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chi phí tài chính khác là lỗ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền ngân hàng thông báo của giao dịch ủy thác nhập khẩu.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex góp 51% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex và có khả năng kiểm soát đối với Tổng công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam có khả năng kiểm soát đối với Công ty và được coi là bên liên quan của Công ty.

Công ty góp 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng và có khả năng kiểm soát đối với Công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng được coi là bên liên quan (công ty con) của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về các bên liên quan.

5. TIỀN

	<u>30/6/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	2.033.679.400	450.966.512
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.138.816.449	4.182.523.201
Cộng	<u>5.172.495.849</u>	<u>4.633.489.713</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/6/2018			01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH Đóng tàu PTS HP	100	100	100	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng				5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
7.1 Ngắn hạn		
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	20.319.079.357	15.599.233.222
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	13.003.189.065	10.433.061.842
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	10.633.183.065	8.225.438.070
Các khoản phải thu của khách hàng khác	2.370.006.000	2.207.623.772
	7.315.890.292	5.166.171.380
7.2 Dài hạn		
Các khoản phải thu của khách hàng khác	117.650.000	117.650.000
	117.650.000	117.650.000

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.148.076.272	1.152.592.581
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.160.693.768	9.737.305.132
Hàng hóa	2.772.579.863	3.353.695.488
Cộng	14.081.349.903	14.243.593.201

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
9.1 Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	134.894.391	127.390.464
	134.894.391	127.390.464
9.2 Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.466.707.325	11.955.231.049
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.975.478.576	11.618.462.807
	491.228.749	336.768.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
10.1 Ngắn hạn	4.008.944.479	(173.883.827)	3.535.884.487	(173.883.827)
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	131.475.996	-
Phải thu về vận tải biển	2.140.083.309	-	1.592.740.648	-
Phải thu về vận tải thủy	722.026.301	-	1.004.011.841	-
Phải thu về vận tải bộ	-	-	379.951	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	(131.182.827)	131.182.827	(131.182.827)
Phải thu Đỗ Đình Hùng	42.701.000	(42.701.000)	42.701.000	(42.701.000)
Phải thu khác	47.882.650	-	59.425.804	-
Phải thu lãi tiền gửi	19.178.082	-	73.111.110	-
Tạm ứng	905.890.310	-	500.855.310	-
10.2 Dài hạn	12.500.000	-	12.500.000	-
Ký quỹ, ký cược	12.500.000	-	12.500.000	-

11. NỢ XẤU

	30/6/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi	872.041.907	311.445.797	872.041.907	311.445.797
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	138.712.283	-	138.712.283	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>138.712.283</i>	<i>-</i>	<i>138.712.283</i>	<i>-</i>
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	-	42.701.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>42.701.000</i>	<i>-</i>	<i>42.701.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	-	131.182.827	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>131.182.827</i>	<i>-</i>	<i>131.182.827</i>	<i>-</i>
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	248.000.000	-	248.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>248.000.000</i>	<i>-</i>	<i>248.000.000</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	311.445.797	311.445.797	311.445.797	311.445.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

12. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
12.1 Ngắn hạn		
Tại ngày 01 tháng 01		
Trích lập dự phòng	(560.596.110)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
	-	-
Tại ngày 30 tháng 6	<u>(560.596.110)</u>	<u>-</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(386.712.283)	-
- Phải thu khác	(173.883.827)	-
12.2 Dài hạn		
Tại ngày 01 tháng 01		
Trích lập dự phòng	-	(533.234.916)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
	-	47.038.806
Tại ngày 30 tháng 6	<u>-</u>	<u>(486.196.110)</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	-	(312.312.283)
- Phải thu khác	-	(173.883.827)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2018	17.266.806.551	1.626.426.620	156.427.004.278	928.122.251	124.192.700	176.372.552.400
Tại 30/6/2018	17.266.806.551	1.626.426.620	156.427.004.278	928.122.251	124.192.700	176.372.552.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại 01/01/2018	9.199.027.290	1.274.288.535	57.435.890.375	743.727.432	105.563.781	68.758.497.413
Khấu hao trong kỳ	437.132.964	71.988.594	6.725.059.598	31.548.708	6.209.640	7.271.939.504
Tại 30/6/2018	9.636.160.254	1.346.277.129	64.160.949.973	775.276.140	111.773.421	76.030.436.917
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	8.067.779.261	352.138.085	98.991.113.903	184.394.819	18.628.919	107.614.054.987
Tại 30/6/2018	7.630.646.297	280.149.491	92.266.054.305	152.846.111	12.419.279	100.342.115.483

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2018 là 14.213.502.333 VND (tại 01/01/2018 là 12.810.647.536 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2018 là 69.684.845.798 VND để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	168.218.059	-
Tăng trong kỳ	4.697.017.440	8.892.189.680
Giảm trong kỳ	4.663.031.499	3.439.230.392
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	202.500.000
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	2.305.871.162	1.052.163.269
Kết chuyển sang chi phí khác	2.357.160.337	2.182.617.123
Kết chuyển giảm khác	-	1.950.000
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	202.204.000	5.452.959.288

(*) Bao gồm:

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	131.896.000	168.218.059
Đầu tư mua tàu PTSHP03	70.308.000	-
Cộng	202.204.000	168.218.059

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	16.083.014.700	13.068.921.181
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	9.551.131.670	9.891.759.340
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III</i>	<i>9.551.131.670</i>	<i>9.891.759.340</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	6.531.883.030	3.177.161.841

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	335.221.066	68.387.500
Trích trước tiền thuê đất	258.757.000	-
Lãi vay phải trả	76.464.066	68.387.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(244.742.799)	3.519.661.569	3.271.269.809	3.648.961
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	(46.335.715)	3.293.141.469	3.128.454.544	118.351.210
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS	(198.407.084)	162.178.974	78.474.139	(114.702.249)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	64.341.126	64.341.126	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	38.933.880	38.933.880	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(228.139.448)	613.697.928	132.545.394	253.013.086
Thuế thu nhập cá nhân	11.176.661	236.178.695	267.821.349	(20.465.993)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	407.303.000	300.357.000	707.660.000	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	(54.402.586)	4.714.829.072	4.424.230.432	236.196.054
Trong đó:				
17.1 Phải thu	472.882.247			135.168.242
17.2 Phải nộp	418.479.661			371.364.296

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản hoạt động	31.143.200	20.000.000
	31.143.200	20.000.000

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	5.707.140.239	738.408.290
Bảo hiểm xã hội	443.685.071	212.731.248
Bảo hiểm y tế	403.966.619	-
Bảo hiểm thất nghiệp	83.687.656	-
Nhận ký quỹ, ký cược	50.341.804	6.492.682
Phải trả về cổ tức	247.240.000	247.240.000
Phải trả khác	4.007.927.710	110.327.710
	470.291.379	161.616.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
20.1 Ngắn hạn				
Các khoản vay	21.063.684.000		6.632.000.000	
	21.063.684.000		6.632.000.000	
20.2 Dài hạn				
Các khoản vay	44.762.000.000		48.078.000.000	
	44.762.000.000		48.078.000.000	
a. Các khoản vay				
	01/01/2018		30/6/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP	-	- 17.431.684.000	3.000.000.000	14.431.684.000
Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	-	- 17.431.684.000	3.000.000.000	14.431.684.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.632.000.000	6.632.000.000	3.316.000.000	3.316.000.000
Ngân hàng TMCP				
Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	6.632.000.000	6.632.000.000	3.316.000.000	3.316.000.000
Vay dài hạn	48.078.000.000	48.078.000.000	- 3.316.000.000	44.762.000.000
Ngân hàng TMCP				
Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	48.078.000.000	48.078.000.000	- 3.316.000.000	44.762.000.000
Cộng	54.710.000.000	54.710.000.000	20.747.684.000	65.825.684.000

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2018:

Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016:

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu chở dầu Hải Linh 01 theo hợp đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh.
Số tiền cho vay	: 63.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành Tàu PTSHPO2), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay.
Số dư vay tại 30/6/2018	: 51.394.000.000 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 6.632.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND	
			Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 30/6/2018				
Các khoản vay	51.394.000.000	6.632.000.000	33.160.000.000	11.602.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	51.394.000.000	6.632.000.000	33.160.000.000	11.602.000.000
Cộng	51.394.000.000	6.632.000.000	33.160.000.000	11.602.000.000
Tại 01/01/2018				
Các khoản vay	54.710.000.000	6.632.000.000	33.160.000.000	14.918.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	54.710.000.000	6.632.000.000	33.160.000.000	14.918.000.000
Cộng	54.710.000.000	6.632.000.000	33.160.000.000	14.918.000.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Đơn vị tính: VND	
				LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	8.265.532.310	88.667.223.936
Tăng trong năm trước	-	-	-	5.479.107.654	5.479.107.654
Lãi trong năm	-	-	-	5.479.107.654	5.479.107.654
Giảm trong năm trước	-	-	-	3.940.800.000	3.940.800.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.940.800.000	3.940.800.000
Số đầu kỳ này	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	9.803.839.964	90.205.531.590
Tăng trong kỳ này	-	-	-	2.348.789.355	2.348.789.355
Lãi trong kỳ	-	-	-	2.348.789.355	2.348.789.355
Giảm trong kỳ này	-	-	-	4.497.600.000	4.497.600.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.497.600.000	4.497.600.000
Số cuối kỳ này	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	7.655.029.319	88.056.720.945

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2018		Đơn vị tính: VND	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01		
Tăng trong kỳ	55.680.000.000	55.680.000.000
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30 tháng 6	<u>55.680.000.000</u>	<u>55.680.000.000</u>

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01		
Tăng trong kỳ	9.803.839.964	8.265.532.310
Lợi nhuận trong kỳ	2.348.789.355	2.779.041.644
Giảm trong kỳ	2.348.789.355	2.779.041.644
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.497.600.000	3.940.800.000
Chia cổ tức	600.000.000	600.000.000
	3.897.600.000	3.340.800.000
Tại ngày 30 tháng 6	<u>7.655.029.319</u>	<u>7.103.773.954</u>

c. Cổ phiếu

	30/6/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

	30/6/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	723	181.240.000	723	181.240.000
Vỏ bình gas (12kg)	722	180.500.000	722	180.500.000
Vỏ bình gas (48kg)	1	740.000	1	740.000
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	1.077	284.930.000	1.166	315.020.000
Vỏ bình gas (12kg)	1.045	261.250.000	1.118	279.500.000
Vỏ bình gas (48kg)	32	23.680.000	48	35.520.000
Cộng		<u>466.170.000</u>		<u>496.260.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

23. DOANH THU

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	126.437.756.969	106.070.991.979
Doanh thu bán hàng hóa	57.949.476.845	47.200.318.642
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê tài sản hoạt động	66.866.490.385	58.870.673.337
Doanh thu bán bất động sản	1.621.789.739	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	126.437.756.969	106.070.991.979

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	54.817.704.425	44.473.235.583
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và tài sản cho thuê hoạt động	55.688.902.669	48.224.792.924
Giá vốn của bất động sản đã bán	1.574.553.145	-
Cộng	112.081.160.239	92.698.028.507

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi	110.822.159	36.379.203
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	568.809.452
Doanh thu hoạt động tài chính khác	42.366.900	-
Cộng	153.189.059	605.188.655

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi tiền vay	2.514.480.442	2.588.661.961
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	658.892.405
Chi phí tài chính khác	9.982.000	-
Cộng	2.524.462.442	3.247.554.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
27.1 Chi phí bán hàng	2.021.984.462	1.822.597.072
Chi phí nhân viên bán hàng	1.246.670.551	1.132.694.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	165.764.208	161.646.474
Các khoản chi phí bán hàng khác	609.549.703	528.256.096
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.019.334.847	5.542.981.290
Chi phí nhân viên quản lý	3.961.292.399	2.665.498.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	200.335.353	298.037.889
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(47.038.806)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.857.707.095	2.626.483.430

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Các khoản khác	18.885.602	-
Cộng	18.885.602	-

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Các khoản bị phạt	402.357	2.663.766
Cộng	402.357	2.663.766

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.104.829.753	19.601.306.402
Chi phí nhân công	17.036.195.357	14.144.586.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.271.939.504	7.593.607.953
Chi phí dự phòng	-	(47.038.806)
Chi phí khác	19.315.199.145	14.744.789.824
Cộng	66.728.163.759	56.037.252.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	2.962.487.283	3.362.355.633
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>106.002.357</i>	<i>123.023.766</i>
Các khoản bị phạt	402.357	2.663.766
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	105.600.000	120.360.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>-</i>	<i>568.809.452</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	568.809.452
Tổng lợi nhuận tính thuế (4=1+2-3)	3.068.489.640	2.916.569.947
Lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản (5)	(42.798.895)	-
Lợi nhuận từ kinh doanh khác (6)	3.111.288.535	2.916.569.947
Thuế suất thuế TNDN (7)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8=4*7)	613.697.928	583.313.989

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ đã phát sinh trong kỳ là 70.308.000 VND và khoản trả trước cho người bán trong kỳ để mua sắm, xây dựng TSCĐ là 16.133.740.000 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.172.495.849	14.633.489.713
Phải thu của khách hàng	20.050.017.074	15.330.170.939
Phải thu khác	79.560.732	145.036.914
Cộng	40.302.073.655	30.108.697.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	Giá trị ghi sổ 30/6/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	16.083.014.700	13.068.921.181
Chi phí phải trả	335.221.066	68.387.500
Phải trả khác	4.322.965.137	426.365.137
Vay và nợ thuê tài chính	65.825.684.000	54.710.000.000
Cộng	86.566.884.903	68.273.673.818

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• Rủi ro thị trường

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:*

Lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với khoản vay dài hạn này.

• Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	<u>30/6/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	872.041.907	872.041.907
Cộng	<u>872.041.907</u>	<u>872.041.907</u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 01 năm</u> VND	<u>Trên 01 năm</u> VND
Tại 30/6/2018		
Phải trả người bán	16.083.014.700	-
Chi phí phải trả	335.221.066	-
Phải trả khác	4.322.965.137	-
Vay và nợ thuê tài chính	21.063.684.000	44.762.000.000
Cộng	<u>41.804.884.903</u>	<u>44.762.000.000</u>
Tại 01/01/2018		
Phải trả người bán	13.068.921.181	-
Chi phí phải trả	68.387.500	-
Phải trả khác	426.365.137	-
Vay và nợ thuê tài chính	6.632.000.000	48.078.000.000
Cộng	<u>20.195.673.818</u>	<u>48.078.000.000</u>

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 04 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh xăng dầu, bộ phận kinh doanh vận tải thủy, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2018

					Đơn vị tính: VND	
	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Cộng	
Tài sản						
Tài sản cố định	2.526.441.174	95.248.957.528	-	1.258.780.708	99.034.179.410	
XDCB dở dang	-	202.204.000	-	-	202.204.000	
Các khoản phải thu	4.325.111.315	33.848.405.453	1.435.179.548	368.840.922	39.977.537.238	
Hàng tồn kho	2.772.579.863	1.148.076.272	10.160.693.768	-	14.081.349.903	
Tài sản không phân bổ					39.167.970.272	
Cộng					192.463.240.823	
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	11.186.614.428	4.387.556.221	13.029.774.623	-	28.603.945.272	
Phải trả tiền vay	12.500.000.000	53.325.684.000	-	-	65.825.684.000	
Nợ phải trả không phân bổ					9.976.890.606	
Cộng					104.406.519.878	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

					Đơn vị tính: VND	
	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Cộng	
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	57.949.476.845	66.157.555.847	1.621.789.739	708.934.538	126.437.756.969	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	
Tổng doanh thu	57.949.476.845	66.157.555.847	1.621.789.739	708.934.538	126.437.756.969	

Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả bộ phận	442.851.990	4.751.394.948	(42.798.895)	163.829.378	5.315.277.421	
Lãi tiền gửi					110.822.159	
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh					(2.463.612.297)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(613.697.928)	
Lợi nhuận trong kỳ					2.348.789.355	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2018

	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Đơn vị tính: VND	
				Khác	Cộng
Tài sản					
Tài sản cố định	2.760.272.238	98.972.117.506	-	1.350.644.461	103.083.034.205
XDCB dở dang	12.439.000	155.779.059	-	-	168.218.059
Các khoản phải thu	3.010.896.441	15.063.890.295	1.171.665.120	132.000.000	19.378.451.856
Hàng tồn kho	3.353.695.488	1.152.592.581	9.737.305.132	-	14.243.593.201
Tài sản không phân bổ					37.451.536.622
Cộng					174.324.833.943
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	10.691.909.326	1.911.023.435	12.300.089.336	-	24.903.022.097
Phải trả tiền vay	-	54.710.000.000	-	-	54.710.000.000
Nợ phải trả không phân bổ					4.506.280.256
Cộng					84.119.302.353

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Đơn vị tính: VND	
				Khác	Cộng
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	47.200.318.642	58.445.877.999	-	424.795.338	106.070.991.979
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	47.200.318.642	58.445.877.999	-	424.795.338	106.070.991.979
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả bộ phận	486.048.884	5.358.666.864	-	162.669.362	6.007.385.110
Lãi tiền gửi					36.379.203
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh					(2.681.408.680)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(583.313.989)
Lợi nhuận trong kỳ					2.779.041.644

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2018







Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Trọng Thủy